

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: .../.../ 20...

Class: GE7

Tel: 038 255 2594

GLOBAL ENGLISH 7: UNIT 11 – WE'RE GOING ON HOLIDAY!

VOCABULARY 1-2

A. TỪ VỰNG MỞ RỘNG

No	New words	Meaning	No	New words	Meaning
1*	accommodation (n) /əˌkɒm.əˈdeɪ.ʃən/	phòng ở, chỗ ở	21*	currency exchange (n) /'kʌrənsi ɪks'tʃeɪndʒ/	sự trao đổi tiền tệ, nơi trao đổi tiền tệ
2	feature (n) /'fi:tʃər/	nét đặc biệt, điểm đặc trưng	22	medical (a) /'med.ɪ.kəl/	(thuộc) y học, y khoa
3	landscape (n) /'lænd.skeɪp/	phong cảnh	23	collect (v) /kəˈlekt/	thu thập, sưu tầm
4*	coast (n) /kəʊst/	bờ biển	24	queue (n) /kju:/	hàng xếp nối đuôi nhau
5*	look forward to + V-ing (phr.v) /'fɔ:wəd/	mong đợi cái gì đó một cách hân hoan	25	lounge (n) /laʊndʒ/	phòng chờ
6*	most of... (n) /məʊst/	hầu hết, đa số	26	exchange trip (n) /ɪks'tʃeɪndʒ trɪp/	chuyến đi trao đổi
7	catch up with (phr.v) /kætʃ/	liên lạc, cập nhật tình hình của ai đó	27	safari park (n) /səˈfɑː.ri ˌpɑːk/	công viên động vật hoang dã
8*	sightseeing tour (n) /'saɪt ˌsiː.ɪŋ tuər/	chuyến tham quan, du lịch	28	scuba dive (v) /'skuːbə ˌdaɪv/	lặn biển
9*	go roller skating (v) /'rəʊlə ˌskeɪtɪŋ /	đi trượt pa-tin	29	windsurf (v) /'wɪnd ˌsɜːf/	lướt trên ván buồm

10	go ice skating (v) /'aɪs sketɪŋ/	đi trượt băng	30	punctuation (n) /ˌpʌŋk.tʃu'eɪ.ʃən/	dấu chấm câu
11	go sightseeing (v) /'saɪtˌsiːɪŋ/	đi tham qua	31*	apostrophe (n) /ə'pɒstrəfi/	dấu móc lửng (')
12	seasick (a) /'siːsɪk/	say sóng	32	possessive (a) /pə'zes.ɪv/	sở hữu
13*	carsick (a) /'kɑːsɪk/	say xe	33	treat (n) /tri:t/	cuộc vui chơi ngoài trời
14*	departure (n) /dɪ'pɑːtʃər/	sự khởi hành	34	instrument (n) /'ɪn.strə.mənt/	dụng cụ, công cụ
15	arrival (n) /ə'raɪ.vəl/	sự đến, sự tới nơi	35*	get bored (v) /bɔːd/	buồn chán
16*	passport control (n) /ˌpɑːs.pɔːt kən'trəʊl/	nơi kiểm tra hộ chiếu	36*	court (n) /kɔːt/	sân chơi
17	customs (n) /'kʌs.təmz/	thuế nhập khẩu	37*	watching (n) /wɒtʃɪŋ/	sự canh phòng, sự xem, sự theo dõi
18	baggage reclaim (n) /'bæɡ.ɪdʒ rɪ'kleɪm/	nơi nhận lại hành lý ở sân bay	38	theme park (n) /'θiːm ˌpɑːk/	công viên giải trí
19	lift (n) /lɪft/	thang máy	39*	get a chance (v) /tʃɑːns/	có cơ hội
20	meeting point (n) /'miːtɪŋ ˌpɔɪnt/	điểm tập trung			

* Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; a = adjective: tính từ;

phr.v = phrasal verb: cụm động từ

* Những từ có ký hiệu * thì có 2 cách đọc.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi và chỉnh phát âm theo từ điển.

B. HOMEWORK

***Note: DO NOT apply short forms (contractions) in sentences. Use “was not/ do not/ have not...” instead of “wasn’t/ don’t/ haven’t...”**

I. Choose the correct word from the box



got bored	passport control	apostrophe
chance	safari park	lift

0. The children quickly got bored with staying indoors.
1. It can take a while to go through _____ at the airport.
2. Let's take the _____ to the sixth floor.
3. If I get a _____ to speak, I'll explain.
4. "It's" with a/an _____ means "it is" or "it has".
5. A large park where wild animals are kept and can move freely is a/an _____.

II. Circle the words that has the underlined part pronounced differently

0. A. possessive B. forward C. court D. passport
1. A. theme B. free C. seasick D. collect
2. A. puunctuation B. windsurf C. customs D. currency
3. A. ice skating B. sightseeing C. lift D. arrival
4. A. departure B. passport C. safari D. chance
5. A. queue B. exchange C. reclaim D. departure

III. Look at these pictures and guess what are these



0.

→ baggage reclaim _____



1.

→ go rolling _____

2.



→ c _____

3.



→ q _____

4.



→ go i _____

5.



→ w _____

IV. Choose the correct answer by circling A, B or C

0. Are you go to go sightseeing this afternoon?

A B C

→ _____ going _____

1. I'm looking forward to work with you.

A B C

→ _____

2. It is a best theme park in the world.

A B C

→ _____

3. "Mine" and "yours" is possessive pronouns.

A B C

→ _____

4. There are several departure for Paris every day.

A B C

→ _____

5. At arrival at the airport, I saw one of my old friends.

A B C

→ _____

6. We take the kids to the zoo as a special treat yesterday.

A B C

→ _____

7. The passengers is sitting in the lounge waiting for the flight.

A B C

→ _____

V. Write the words in the correct order

0. I/ safari/ with/ park/ went/ my/ family/ to/ the/ last/ week.

⇒ _____ *I went to the safari park with my family last week.* _____

1. I/ quickly/ TV/ bored/ quiz/ get/ shows./ with

⇒ _____

2. latest/ has/ Our/ phone/ features./ new/ model/ of/ several

⇒ _____

3. shortage/ cheap/ There/ is/ accommodation./ a/ of

⇒ _____

4. the currency/ They/ can/ to/ be/ from one/ the/ other/ converted/ with/ exchange.

⇒ _____

5. Seattle./ no/ to/ sightseeing/ There/ go/ in/ was/ time

⇒ _____

6. Excuse/ is?/ do/ know/ me,/ where/ reclaim/ you/ baggage

⇒ _____

7. scuba diving/ badly/most of / Tom/ apparently,/ spent/ his time / and,/ getting/
sunburned.

⇒ _____

VI. Make your own sentences with given words

0. _____ *In this school, most of the children are from China* _____ . (most of)

1. _____ . (go ice skating)

2. _____ . (carsick)

3. _____ . (collect)

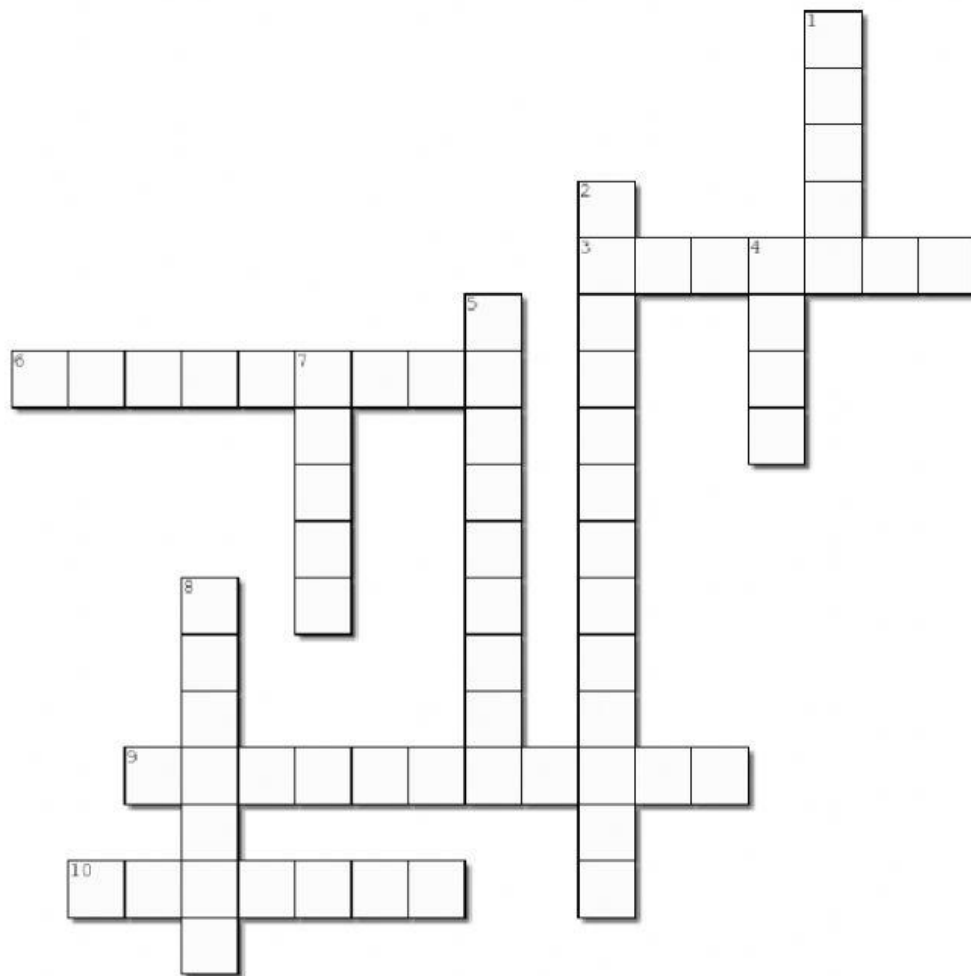
4. _____ . (meeting point)

5. _____ . (instrument)

6. _____ . (safari park)

7. _____ . (get bored)

VII. Complete the crossword puzzle below



Created using the Crossword Maker on TheTeachersCorner.net

Across

- 3. to get and keep things of one type such as stamps or coins as a hobby
- 6. a large area of countryside, especially in relation to its appearance
- 9. the activity of visiting interesting places, especially by people on holiday
- 10. a typical quality or an important part of something

Down

- 1. a line of people, usually standing or in cars, waiting for something
- 2. a place to live, work, stay, etc. in
- 4. a device like a box that moves up and down, carrying people or goods from one floor of a building to another or taking people
- 5. the fact of a person or vehicle, etc. leaving somewhere
- 7. the land next to or close to the sea
- 8. related to the treatment of illness and injuries

PET 7 – TEST 1 – LISTENING PART 4

Con làm bài nghe theo link sau: <https://youtu.be/KvxhrV9x6DA>

Test 1

Part 4

Questions 20–25

Look at the six sentences for this part.

You will hear two neighbours, a woman, Natasha, and a man, Colin, talking about running.

Decide if each sentence is correct or incorrect.

If it is correct, put a tick (✓) in the box under **A** for **YES**. If it is not correct, put a tick (✓) in the box under **B** for **NO**.

	A YES	B NO
20 Natasha has decided to take the day off work to go running.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
21 Colin found running to work was bad for his health.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
22 Natasha would prefer to go running outside the city.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
23 Natasha would like to wear her sports clothes at work.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
24 Natasha will run in the big race because she hopes to win it.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
25 Colin and Natasha will prepare for the big race together.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>